



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng

Ngày 31/12/2024	20,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	4.7%	7.4%

DT thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2024
12.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

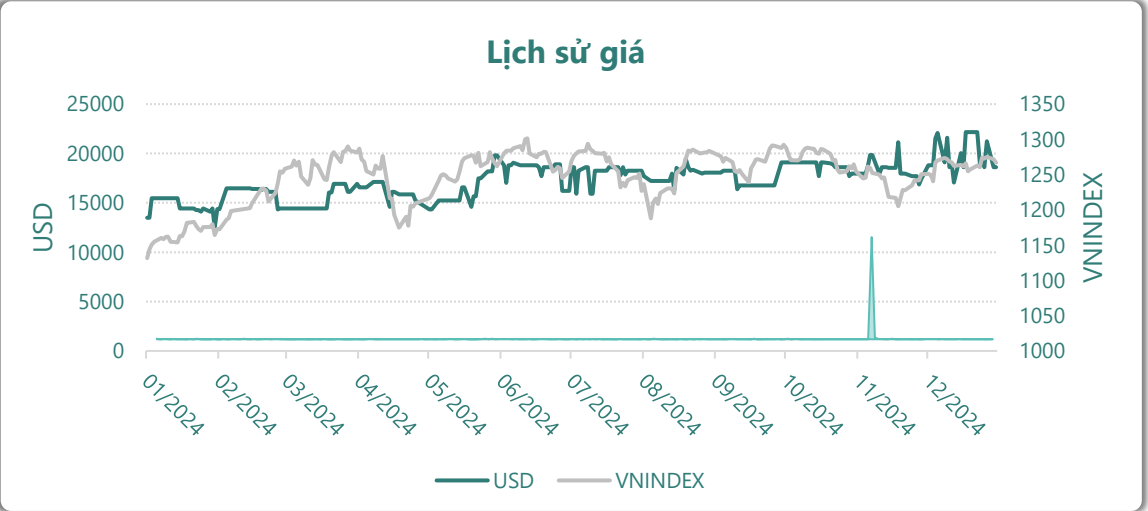
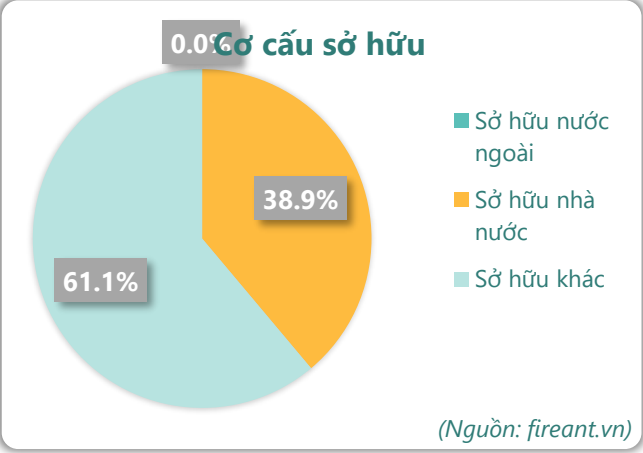
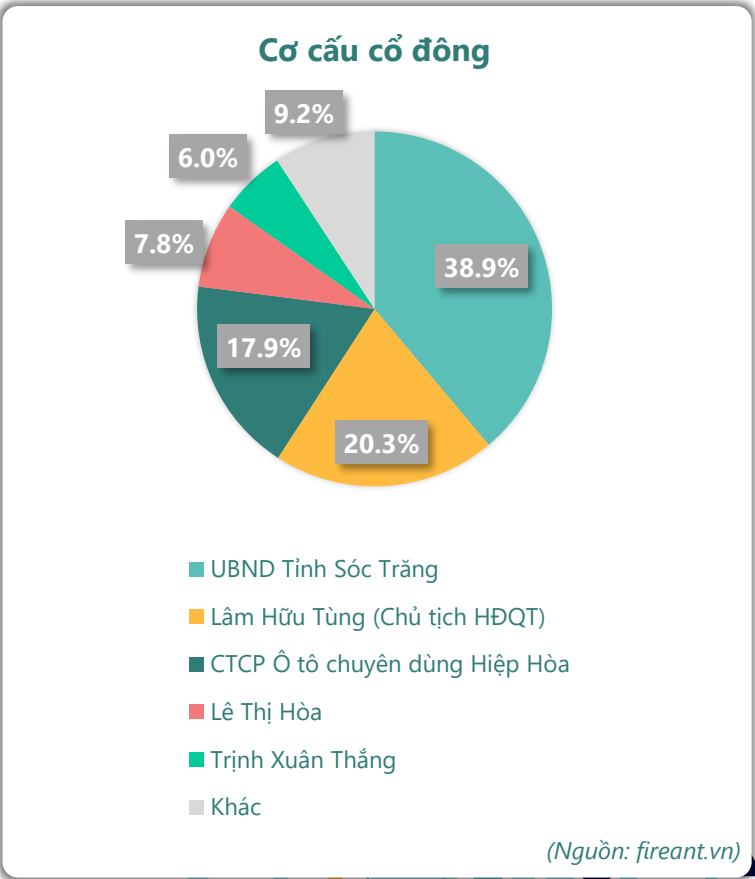
ROE 2024
25.0%
YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,487 - 22,167
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	5,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.25
EPS	
P/E	

DT thuần 2024
217
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0 12.8%

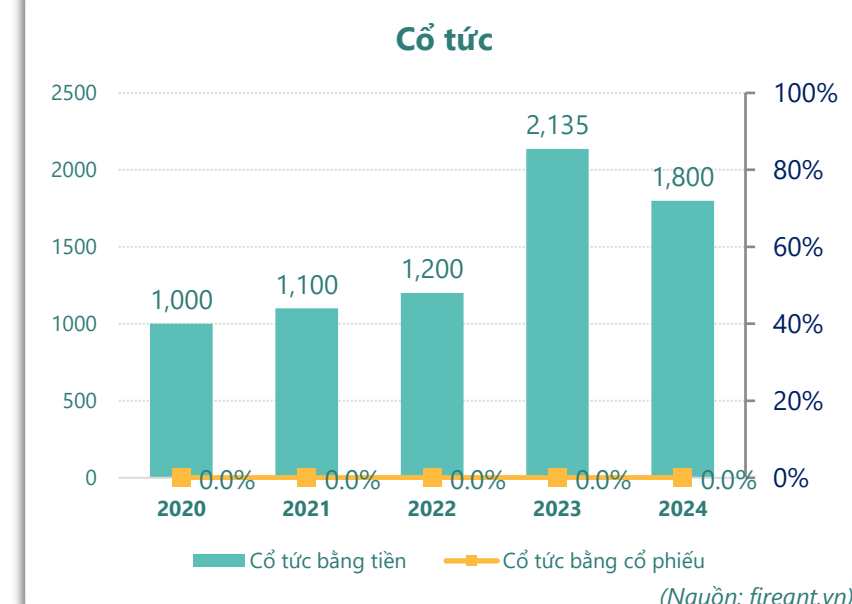
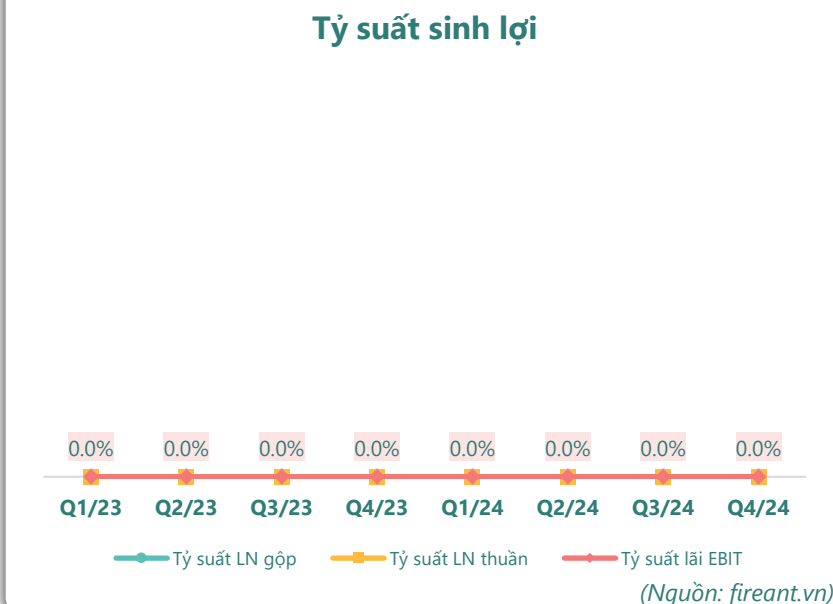
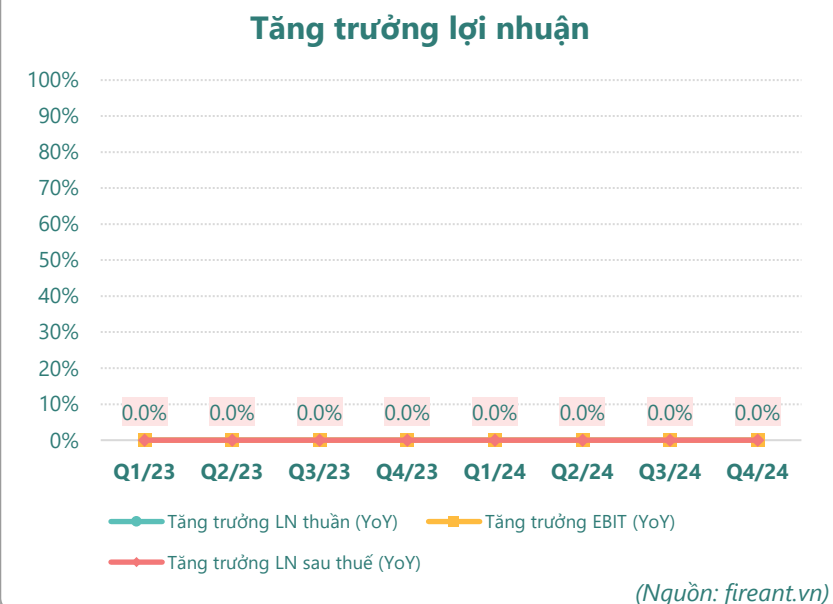
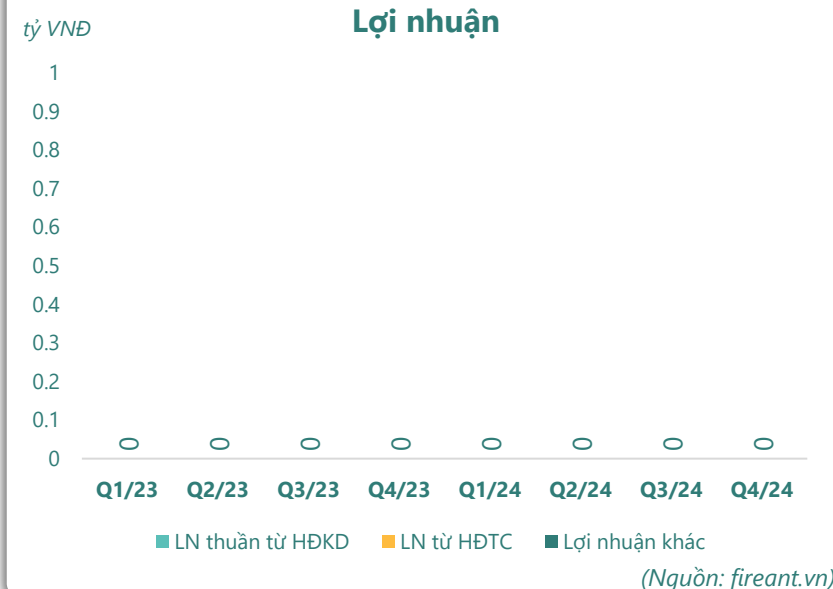
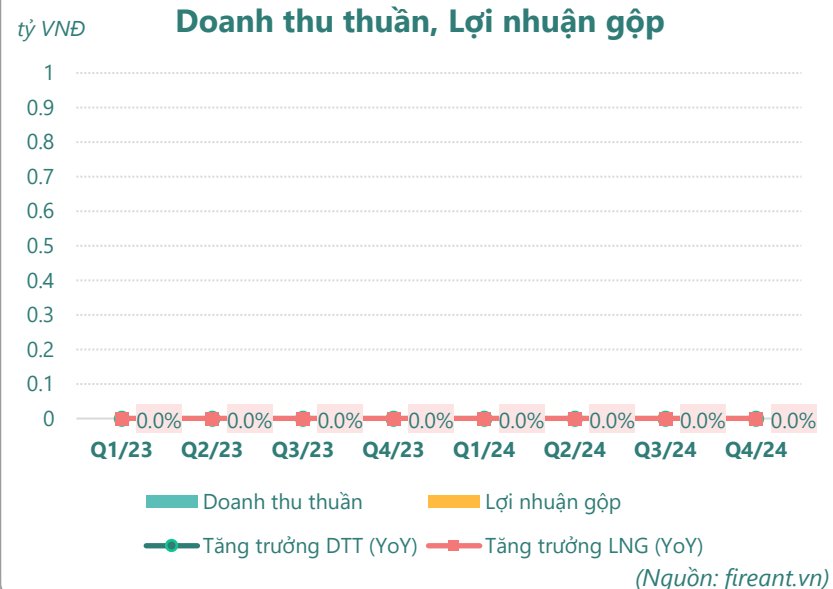
LN thuần 2024
23.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70 7.9%

LN sau thuế 2024
20.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90 5.1%





KẾT QUẢ KINH DOANH

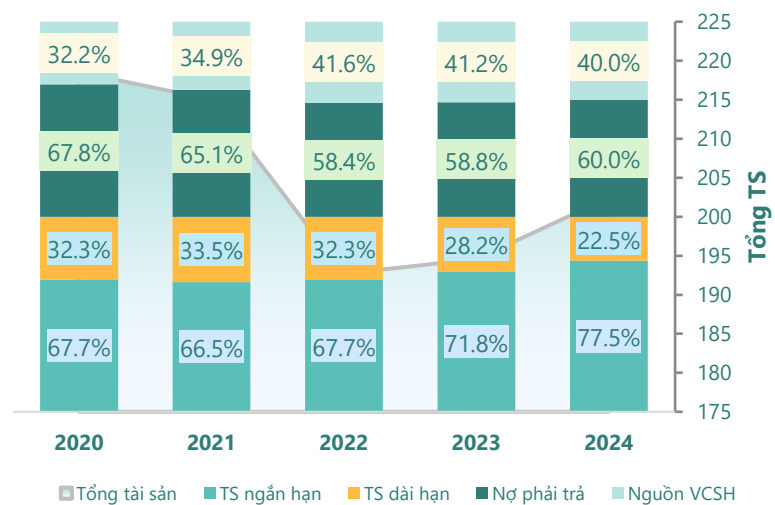




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

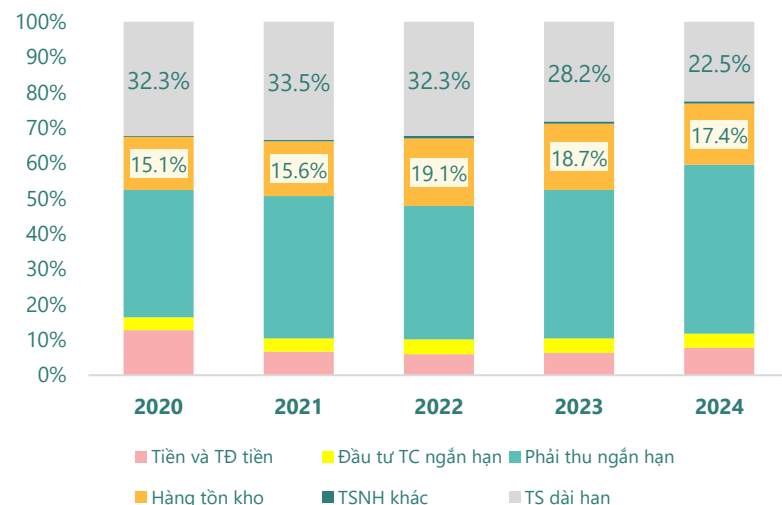
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

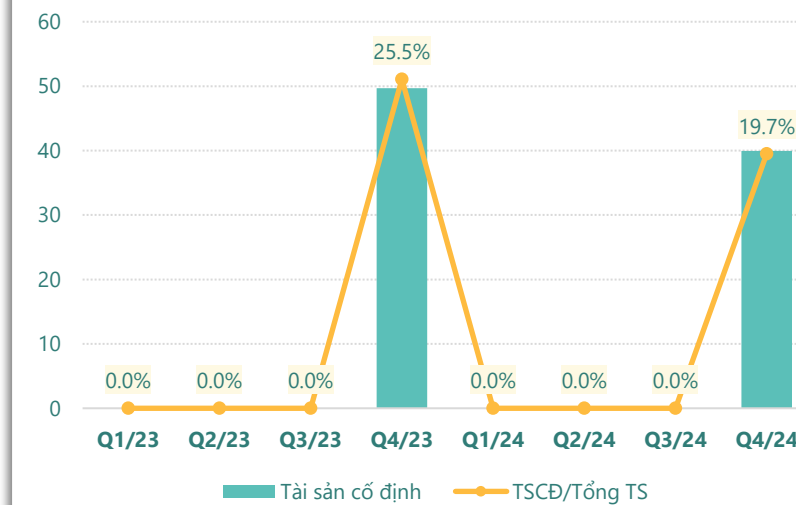
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

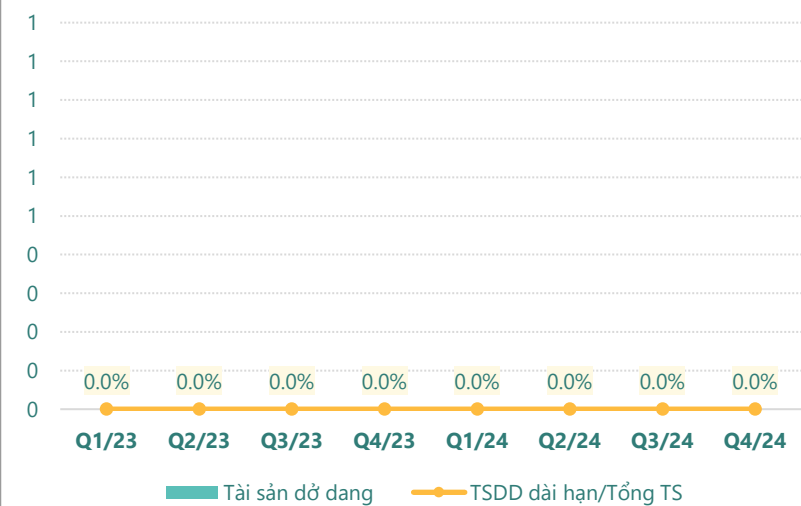
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

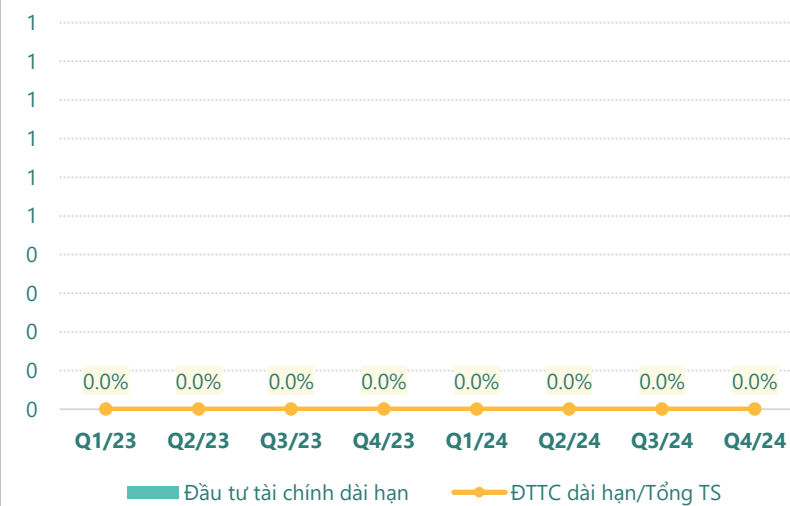
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

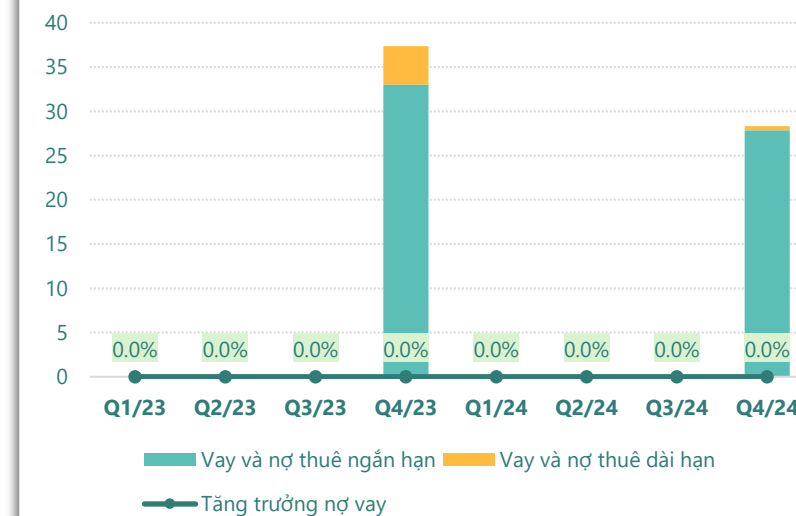
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



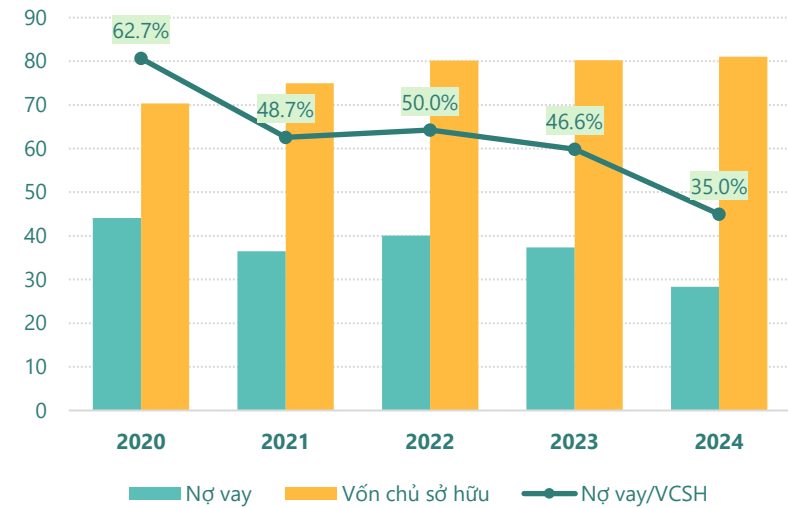
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

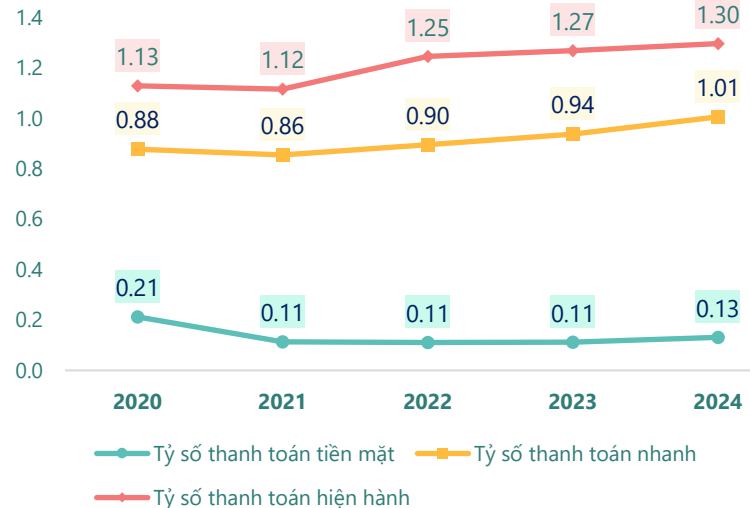
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



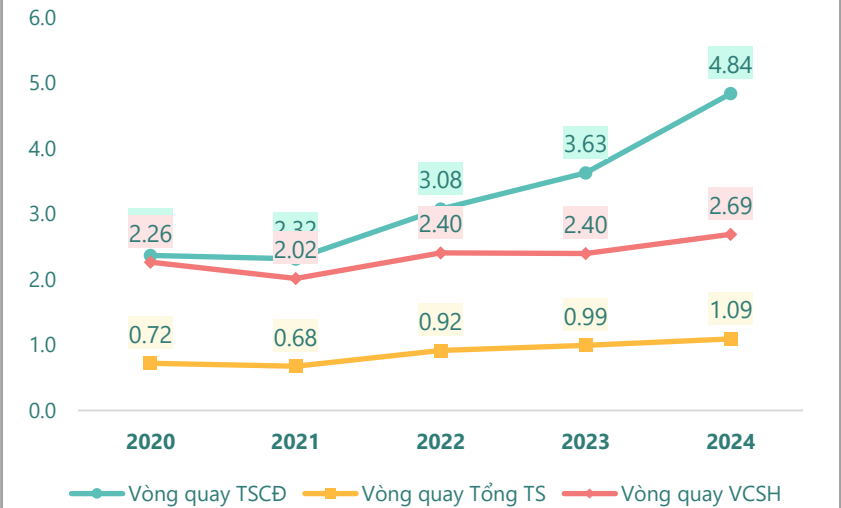
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



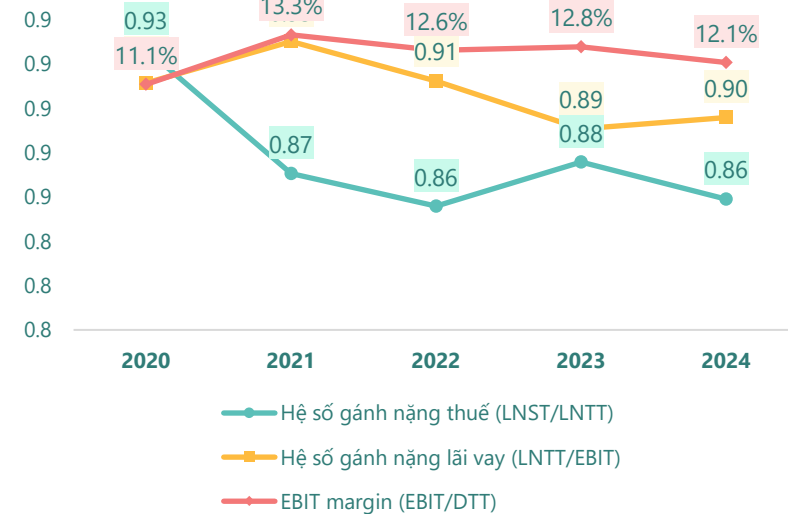
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



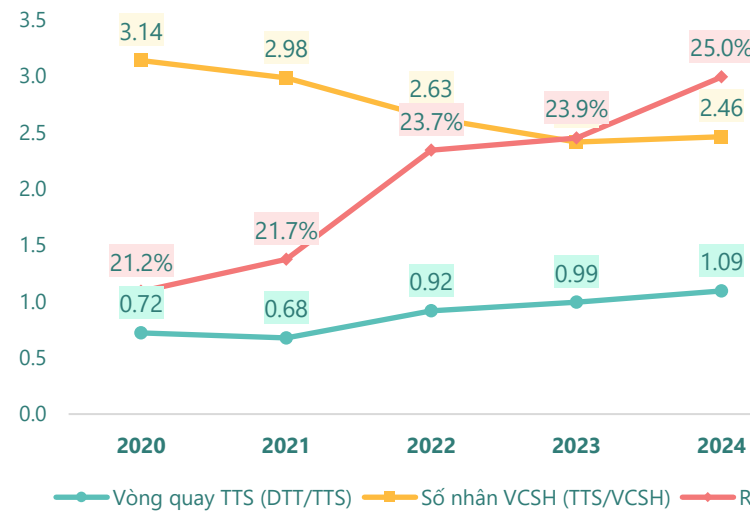
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



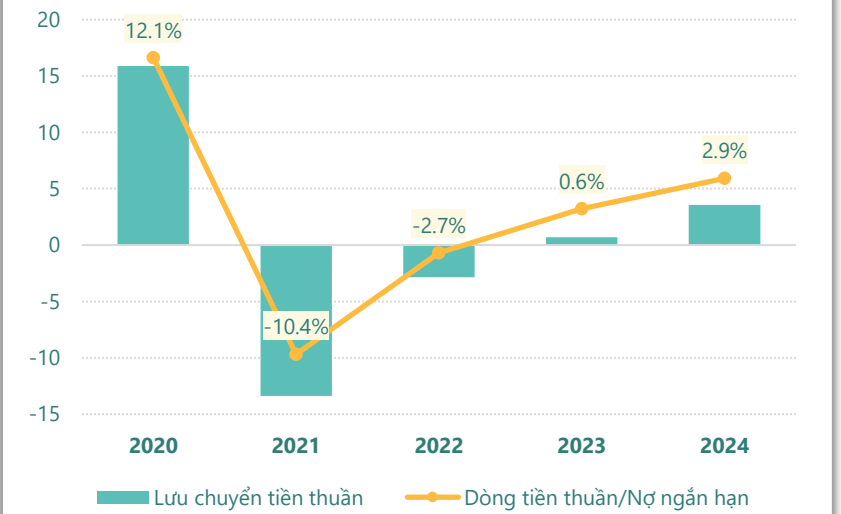
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				217	192	12.8%
Giá vốn hàng bán				168	146	15.5%
Lợi nhuận gộp				48.6	46.5	4.4%
Doanh thu HĐTC				0.39	0.39	1.7%
Chi phí TC				2.76	3.34	-17.2%
Chi phí lãi vay				2.73	2.68	1.6%
LN trong công ty LKLD				0	0	
Chi phí bán hàng				0.71	0.83	-15.0%
Chi phí QLDN				21.9	20.8	4.9%
LN thuần từ HĐKD				23.6	21.9	7.9%
Lợi nhuận khác				-0.18	0.00	-11183%
LN trước thuế				23.5	21.9	7.1%
Lợi nhuận sau thuế				20.1	19.2	5.1%
LNST của CĐ cty mẹ				20.1	19.2	5.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)

	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	202	195	4.1%
Tài sản ngắn hạn	157	140	12.4%
Tiền và tương đương tiền	15.8	12.3	29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.90	7.90	0.0%
Phải thu ngắn hạn	96.8	81.8	18.3%
Hàng tồn kho	35.2	36.5	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.14	6.5%
Tài sản dài hạn	45.6	55.0	-17.1%
Phải thu dài hạn	1.09	0.09	1115%
Tài sản cố định	40.0	49.7	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.50	5.17	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	114	6.2%
Nợ ngắn hạn	121	110	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.9	33.0	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	16.7	13.0%
Nợ dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn điều lệ	56.0	56.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

